

ẨN DỤ Ý NIỆM TÌNH YÊU LÀ TIM TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

THE CONCEPTUAL METAPHOR OF LOVE IS THE HEART IN CHINESE

Nguyễn Thu Trà^{1*}, Nguyễn Thị Thu Hảo²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huinh5804.2025.049>

TÓM TẮT

Trong tiếng Trung Quốc, tim (心, xīn) là một ẩn dụ phổ biến để biểu tượng cho tình yêu. Việc sử dụng ẩn dụ này xuất phát từ quan niệm truyền thống của người Trung Quốc về vai trò trung tâm của tim trong cơ thể con người. Tim được xem là nơi lưu giữ những cảm xúc mạnh mẽ nhất, bao gồm cả tình yêu. Bài báo tìm hiểu về ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ TIM dựa trên cơ sở lí luận về ẩn dụ ý niệm, thông qua khảo sát 300 bài thơ tình hiện đương đại Trung quốc để tìm các biểu thức ngôn từ thể hiện ẩn dụ ý niệm này. Trên cơ sở sự nghiệm thân, các đặc điểm của miền nguồn TIM thể hiện qua mô hình chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích. Lí luận này một lần nữa được củng cố vững chắc hơn thông qua ẩn dụ tình yêu là “心 tim” trong tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, tình yêu, tim, tiếng Trung.

ABSTRACT

In Chinese, the heart (心, xīn) is a popular metaphor to symbolize love. This metaphor comes from the traditional Chinese concept of the central role of the heart in the human body, which is considered the place where the strongest emotions, including love, are stored. This theory is once again reinforced through the love metaphor “心 tim” in Chinese. The article studies the conceptual metaphor LOVE IS HEART based on the theory of conceptual metaphor, through a survey of 300 contemporary Chinese love poems to find linguistic expressions expressing this conceptual metaphor. Based on embodied experience, the characteristics of the source domain TIM are shown through the projection model between the source domain and the target domain.

Keywords: Conceptual metaphor, love, heart, Chinese.

¹Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

Email: trant@hauai.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

1. MỞ ĐẦU

Tình yêu là một loại tình cảm phổ quát của con người, vượt trên mọi cảm xúc tình cảm khác. Cũng vì tình yêu là

hiện tượng tâm lý rất trừu tượng khó hiểu nên ẩn dụ thường được dùng để miêu tả các cung bậc của tình yêu. Tính chất phức tạp và trừu tượng của tình yêu thường là cơ sở tạo ra các thành ngữ tục ngữ ca dao và thơ ca về tình yêu. Nhờ có ẩn dụ mà nhân loại chúng ta đã vẽ lên bức tranh miêu tả tình yêu khi sống động, khi bay bổng làm cho tình yêu vốn là một thứ trừu tượng của con người trở nên rõ ràng, sắc nét. Chủ đề tình yêu được nghiên cứu từ nhiều góc độ tâm lý, ngôn ngữ, văn hóa. Ví dụ, [2] đã biến khái niệm tình yêu thành “hành trình”, “chiến tranh”, “sức mạnh thể chất”, “vật chứa”, “thực vật”... Những ẩn dụ ý niệm này mô tả chi tiết tất cả các khía cạnh của “tình yêu”.

Từ cổ đến kim “tim là trung tâm” khẳng định vai trò quan trọng của tim trong cả cơ thể con người lẫn đời sống tinh thần. Tim là nguồn sống, là nơi lưu giữ những cảm xúc sâu sắc và là biểu tượng của nhiều giá trị văn hóa cao đẹp. Trong tiếng Trung Quốc, tim (心, xīn) là một ẩn dụ phổ biến để biểu tượng cho tình yêu. Có rất nhiều cách sử dụng ẩn dụ tim để thể hiện tình yêu trong tiếng Trung. Một số ví dụ phổ biến bao gồm: 心动 (xīn dòng): “Trái tim rung động” - Biểu thị cảm giác rung động, say mê khi gặp gỡ người mình yêu thương. 心痛 (xīn tòng): “Đau lòng” - Biểu thị cảm giác buồn bã, tổn thương trong tình yêu. 真心 (zhēn xīn): “Trái tim chân thành” - Biểu thị tình yêu chân thật, xuất phát từ đáy lòng. 用心 (yòng xīn): “dụng tâm” - Biểu thị sự quan tâm, chăm sóc dành cho người mình yêu. 死心塌地 (sǐ xīn tā dì): “Chết tâm chết dạ” - Biểu thị tình yêu mãnh liệt, chung thủy. Ngoài ra, “tim” cũng được sử dụng trong nhiều thành ngữ và tục ngữ tiếng Trung Quốc liên quan đến tình yêu. Ví dụ: 心有灵犀 (xīn yǒu líng xī): “Tâm linh tương thông” - Biểu thị mối quan hệ liên kết chặt chẽ hay còn gọi là thần giao cách cảm của hai người yêu nhau. Những ví dụ trên đây là cơ sở để chúng tôi đi sâu nghiên cứu ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TIM với mong muốn khám phá “bức tranh” tri nhận TÌNH YÊU của người Trung quốc thông qua ẩn dụ tình yêu nhìn từ miền nguồn tim.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Tình hình nghiên cứu

Về nghiên cứu ẩn dụ tình yêu ở Việt Nam có khá nhiều bài viết như [5-9, 11]. Các bài viết của các tác giả Việt Nam đã sử dụng ngữ liệu thơ ca, thành ngữ so sánh với tiếng Việt và tiếng Anh. Các miễn ý niệm được các tác giả nghiên cứu ở đây là màu sắc, hành trình.

Trong tiếng Trung, nghiên cứu về chủ đề ẩn dụ tình yêu cũng khá phong phú: “晏雪,相似性,英法爱情概念隐喻的认知”,读与写杂志, 2008年” (Yến Tuyết, Sự giống nhau, tri nhận về ẩn dụ ý niệm tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Pháp, Tạp chí Đọc và Viết, 2008); “肖范存,隐喻视角下的“爱情”表达,湖南理工职业技术学院,湖南 2009” (Tiêu Phạm Tồn, Biểu đạt “Tình yêu” từ góc nhìn ẩn dụ, học viện kỹ thuật bách khoa Hồ Nam, Hồ Nam, 2009); 方芝阳, “汉语“爱情”隐喻认知机制”,浙江教育学, 2008 (Phương Chi Dương, Cơ chế tri nhận ẩn dụ tình yêu trong tiếng TQ Giáo dục Chiết Giang, 2008); 王聪会, “英汉爱情概念隐喻的认知研究”, 北京林业大学学报, 2005 (Vương Thông Hội, nghiên cứu tri nhận ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Trung, Tạp chí Đại học Lâm nghiệp Bắc Kinh, 2005); 周秀娟,英汉爱情“隐喻”的比较思考, 延边大学学报, 2001 (Chu Tú Quyên, Suy nghĩ về so sánh ẩn dụ “tình yêu” trong tiếng Anh và tiếng Trung, Tạp chí Đại học Yanbian, 2001).

Trong các bài viết trên, tác giả Trung Quốc và Việt Nam thực hiện nghiên cứu giữa các ngôn ngữ về các miễn biểu thị cảm xúc YÊU trong tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh và tiếng Pháp, đã phân tích và so sánh ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU giữa các ngôn ngữ này dưới góc độ liên văn hóa và ngôn ngữ, đặc biệt làm sáng tỏ màu sắc, hành trình là các ý niệm nguồn gắn với miễn đích tình yêu được tri nhận trong các ngôn ngữ. Các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả hai nước đã góp phần làm sáng tỏ thêm lý thuyết ẩn dụ ý niệm của ngữ nghĩa học tri nhận từ nhiều góc độ nghiên cứu về chủ đề tình yêu giữa các ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên một mảng trống còn thiếu đó là chưa nghiên cứu sâu đến vấn đề TÌNH YÊU LÀ TIM trong tiếng Trung.

2.2. Cơ sở lý luận

Xét ở lĩnh vực tình yêu sẽ chẳng có một định nghĩa nào hoàn thiện. Định nghĩa nào cũng có thể đúng. Đúng theo từng trường hợp của từng cá nhân, trong từng không gian, từng thời gian nhất định. Bởi tình yêu thì muôn hình, muôn vẻ, muôn màu, muôn hướng. Đặc biệt trong thơ ca tình yêu là gió, là mây, là khói, là lá, là hoa, là sông dài, là biển rộng, là núi cao vực thẳm, là mưa cuồng sóng dữ, là

đạn nổ bom rơi, cũng có thể tình yêu vút như sao băng, nhưng cũng có tình yêu âm thầm lặng lẽ để biến thành sóng ngầm là X, là Y, hay có thể định nghĩa tình yêu như của nhân vật Chải dành cho Pu trong phim truyền hình “Đi giữa trời rực rỡ” chỉ đơn giản là luôn được ở bên cạnh và nhìn thấy Pu... Do đó, có người nói: “yêu đã khó, tìm được một định nghĩa yêu còn khó hơn”.

Ẩn dụ là cơ chế chủ yếu dùng để hiểu, suy luận những khái niệm trừu tượng. Từ những năm 1980, một số nhà ngôn ngữ học như Lakoff & Turner 1989 đã đề xuất lý thuyết ẩn dụ [1] và mọi người bắt đầu nhận ra tầm quan trọng của phép ẩn dụ đối với ngôn ngữ và nhận thức của con người. Trong nghiên cứu ngôn ngữ truyền thống, ẩn dụ thường được sử dụng để tu từ cho lời nói, thuộc một loại tu từ của ngôn ngữ. Thế nhưng theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận thì ẩn dụ được dựa trên nhận thức và suy luận của con người. Các ẩn dụ có thể có hệ thống và tương ứng ánh xạ một miễn khái niệm đến một miễn khái niệm khác. Do đó, ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là hiện tượng nhận thức của con người. Nó là một hoạt động nhận thức trong đó con người sử dụng kinh nghiệm của một lĩnh vực để giải thích vấn đề của lĩnh vực khác. Ẩn dụ là phổ biến quanh chúng ta, nó là “ánh xạ ngữ nghĩa giữa hai lĩnh vực ngữ nghĩa khác nhau” [2] cho rằng ẩn dụ ý niệm không những trong cuộc sống thường ngày, không những trong ngôn ngữ mà trong tư duy và hành động. Lakoff và Johnson [2] cũng đã chỉnh lý một số lượng lớn các ví dụ ngôn ngữ để chứng minh rằng khái niệm ẩn dụ là cơ sở của ngôn ngữ. Từ quan điểm này, ẩn dụ không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là hiện tượng của tư duy con người, được định nghĩa lại như là một biểu hiện ẩn dụ trong phép ẩn dụ của từ ngữ truyền thống.

Theo [2] Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphors) là những ẩn dụ tri nhận khi một ý niệm này được cấu trúc hóa về mặt ẩn dụ trong thuật ngữ của một ý niệm khác. Cụ thể ẩn dụ cấu trúc là hiện tượng cấu trúc lại ý niệm ở miễn ĐÍCH về mặt nghĩa sau khi nhận được những tri thức mới (những nét thuộc tính mới) do ý niệm ở miễn NGUỒN ánh xạ lên [3]. Ví dụ, ẩn dụ cấu trúc TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH, ta thấy ý niệm CHIẾN TRANH (miền NGUỒN) đã cấu trúc hóa ý niệm TÌNH YÊU (miền ĐÍCH) làm cho hai khách thể TÌNH YÊU và CHIẾN TRANH trở nên tương đồng ở một bộ phận nào đó bằng chứng cho sự tương đồng này là những biểu ngữ sau đây:

Anh ấy là tình địch của tôi

Anh ấy là tù binh của cô ấy

Họ đang chiến tranh lạnh với nhau

Những cảm xúc chỉ tình yêu đó là quan hệ ánh xạ của hai miền ý niệm: miền nguồn và miền đích.

miền nguồn: “*hình tim*”

miền đích: tình yêu

Quan hệ giữa NGUỒN và ĐÍCH thuật ngữ chính thức là “ánh xạ”, nghĩa là những thuộc tính dẫn ra từ NGUỒN được “ánh xạ” cho ĐÍCH (hay lên miền ĐÍCH). Ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TIM đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện và diễn đạt những cảm xúc phức tạp liên quan đến tình yêu trong tiếng Trung Quốc. Việc sử dụng ẩn dụ này giúp cho ngôn ngữ trở nên sinh động, giàu hình ảnh và dễ hiểu hơn.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp định tính, triển khai theo hướng nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận về ẩn dụ ý niệm, dựa trên dữ liệu (潘自强, 中国现当代爱情诗300首, 珠海出版社, 2004.) (300 bài thơ tình hiện đương đại Trung quốc, Phan Tự Cường, NXB, Chu Hải, 2004). Từ dữ liệu này, chúng tôi tiến hành thống kê, phân loại, phân tích, dữ liệu sắp xếp thành một hệ thống các biểu ngữ TÌNH YÊU LÀ TIM trong tiếng Trung quốc.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Tình yêu là đề tài muôn thuở của loài người vì vậy định nghĩa về tình yêu thì muôn hình muôn vẻ nhưng hầu hết lại chưa được đầy đủ và hoàn chỉnh. Tình yêu được định nghĩa từ các góc độ khác nhau. Theo y học: Yêu là huyết áp tăng lên, tim đập mạnh, bộ máy hô hấp làm việc dồn dập, nói chung rất nguy hiểm cho người yếu tim [4]. Theo được học: Tình yêu là một chất kích thích làm cho con người ta sáng khoái vui tươi, nhưng cũng có khi là thứ chất độc làm cho người ta chết dần chết mòn [4]. Theo vật lý học: Tình yêu là hiện tượng hút nhau giữa hai cực điện trái dấu [4]. Theo hoá học: Tình yêu là một loại phản ứng phát nhiệt [4]. Còn quan điểm về tình yêu trong tâm lý học: Tình yêu là một loại tình cảm đặc biệt giữa hai người, thể hiện sự thống nhất, hài hoà, cuốn hút say mê cả về tâm hồn lẫn xúc cảm. Triết học có một định nghĩa tình yêu như sau: Nói chung, tình yêu theo nghĩa khái quát và trừu tượng nhất, đó là quan hệ (thái độ) giữa con người khi người này xem người kia như là gần gũi thân thiết với bản thân mình và bằng cách này hay cách khác đồng nhất với người đó.

TÌNH YÊU LÀ TIM trong tiếng Trung Quốc thể hiện các cung bậc cảm xúc của tình yêu khi buồn, vui, hạnh phúc. Ngoài ra còn thể hiện những giá trị văn hóa và quan niệm truyền thống của người Trung Quốc về tình yêu. Tình yêu được xem là một thứ tình cảm thiêng liêng, cao quý và

cần được trân trọng, gìn giữ. Có nhiều định nghĩa khác nhau về ẩn dụ vì có sự khác biệt trong cách hiểu và thừa nhận bản chất của ẩn dụ. Nhìn ẩn dụ từ những góc độ khác nhau sẽ dẫn đến những kết luận khác nhau về ẩn dụ, mỗi cách hiểu ẩn dụ đều có giá trị riêng và nó cũng làm sâu sắc thêm sự hiểu biết của chúng ta về ẩn dụ: quan điểm tu từ chỉ giới hạn ở phạm vi từ vựng và chỉ coi ẩn dụ như một sự biến đổi của ẩn dụ. Hiện tượng tu từ được sử dụng để sửa đổi diễn ngôn, lý thuyết này không đủ toàn diện, quan điểm ngữ nghĩa chỉ giới hạn ở các câu, mặc dù nghiên cứu của họ về ẩn dụ phá vỡ lối tu từ truyền thống vốn giới hạn nó ở cấp độ từ vựng; và coi nó như một hiện tượng ngữ nghĩa này được xem xét ở cấp độ câu, đây là một bước tiến lớn so với trước đây, nhưng quan điểm của họ không thể giải thích đầy đủ bản chất của ẩn dụ, quan điểm mang tính cách mạng của lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận thúc đẩy nhận thức tổng thể; sự phát triển của ngữ nghĩa. Trong tiếng Trung Quốc thường có những cách diễn đạt về tình yêu thông qua tim như sau: 他的心已经许配给了别人 (Tā de xīn yǐjīng xǔpèi gěi le biérén). **Trái tim anh ấy đã thuộc về người khác rồi;** 我对她一见钟情, 心动不已 (Wǒ duì tā yíjiàn zhōngqíng, xīn dòng bù yǐ.); 一见钟情 (Tôi yêu cô ấy từ cái nhìn đầu tiên, tim rung động không thôi; 为了你, 我愿意付出我的一切, 掏心掏肺 (Wèi le nǐ, wǒ yuàn yì fùchū wǒ de yīqiè, tāo xīn tāo fèi.); **Vì em, anh nguyện dâng hiến tất cả, chân thành từ đáy lòng (mọi tim mọi phổi);** 经历了这次分手, 我心灰意冷 (Jīnglì le zhè cì fēnshǒu, wǒ xīn huī yì lěng.); **Sau lần chia tay này, trái tim tôi đã vỡ vụn.** 我们要珍惜彼此, 真心相爱 (Wǒmen yào zhēnxīn zhèngzhì, zhēn xīn xiāng ài.). Chúng ta cần trân trọng nhau, yêu nhau bằng cả trái tim. Những ví dụ trên là cơ sở để tác giả tiếp tục đi sâu nghiên cứu TÌNH YÊU LÀ TIM trong thơ tiếng Trung Quốc. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi tập trung phân tích ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TIM ngữ liệu được dùng trong tập thơ 300 bài thơ tình hiện đương đại Trung quốc của Phan Tự Cường (NXB Chu Hải, 2004). Thống kê tần suất xuất hiện ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TIM, trong 300 bài thơ thì có 245 bài xuất hiện hình ảnh “tim”. Hơn nữa (kết quả thống kê) trong các bài thơ này sau khi được tác giả phân loại sắp xếp đã hình thành một bức tranh tương đối hoàn chỉnh các cung bậc của tình yêu: **Ngỏ lời tình yêu** thì tim là tổ chim, tim là trẻ, tim là già. Tình yêu bắt đầu: Nảy mầm trong tim; tim già, tim trẻ. **Tình yêu buồn:** Tim vội vàng, tim mất đi sự yên bình; tim bồn chồn; tim buồn; tim tương tư; Tim bị bệnh; Tim nhợt nhạt; Tim tàn lụi; Trái tim là nắm mỡ; Trái tim nhàn rỗi; Trái tim bị dụ dỗ; Tim mê; Tim vỡ; **Tình yêu hạnh phúc:** Tim

vui; Tim tuổi mười tám; Tim thuần khiết **Tình yêu chung thủy**: Tim là bền đỗ; Tim không thay đổi; Tim chỉ có em (anh); Đèn bắt tử trong tim: Tim tái sinh cõi tịnh độ: Tim là đôi không rời xa; Cùng nhịp đập tim. Sau đây chúng ta sẽ đi vào từng cung bậc cảm xúc của tình yêu.

Tình yêu luôn là chủ đề hấp dẫn trong văn thơ với sự phức tạp và kỳ diệu của nó bởi nó biến con người thành ác quỷ và ác quỷ thành sinh vật có trái tim ấm áp, tình yêu mang đầy bí ẩn, đến mức ngay cả những chuyên gia tâm lý hàng đầu cũng không thể giải thích được. (1) 萧红 (春曲) 我爱诗人又怕害了诗人, 因为诗人的心, 是那么美丽 [3].

Tôi yêu nhà thơ nhưng lại sợ làm tổn thương nhà thơ, vì trái tim nhà thơ quá đẹp. (1) 俞大纲 (她那颗小小的心) 那是你, 你那颗小小的心. Đó chính là em, trái tim nhỏ bé của em [3, tr. 98]; (1) 闻捷 (苹果树下) 年轻的心在胸中跳着. 她的心为什么跳啊? 为什么跳得失去节拍? Trái tim trẻ đang đập trong lồng ngực. Tại sao tim cô lại đập? Tại sao đập đến mức bị mất nhịp? [3].

Hãy yêu thương như cách thiên nhiên yêu con người, chỉ cần đừng sợ hãi và kiên nhẫn sống tới hết mình: **Trái tim thuần khiết**: (1) 殷夫 (青的游) 你的心如兔毛纯洁 (1) [3] Trái tim em **thuần khiết như lông thỏ**; (2) 向明 (浅蓝的湖水) 姑娘呵, 我的心比湖水还晶莹 (2) [3]. Em ơi, trái tim anh trong **sáng hơn nước hồ**; (3) 田汉 (月下的细语) 信我心和月儿似的清明 (3) [3]. **Tin tim tôi trong sáng như vầng trăng**. 韦丘 (妻子) 看见诗人青春的步伐, 纯真的童心 [3]. Ngắm những bước đi trẻ trung và trái tim hồn nhiên như **trẻ thơ** của nhà thơ.

Tình yêu vốn là thứ nên được coi là bản năng nhất của con người, tự nhiên như hơi thở, như hiện tượng thời tiết của bốn mùa trên trái đất. Mùa Xuân yêu bằng chồi non mới nhú, như mùa Hạ yêu bằng nắng gió rộn ràng, như mùa Thu tương tư trên từng đợt lá, hay mùa Đông tuyết trắng xóa, những hơi ấm hiếm hoi quý giá thiên nhiên tặng cho chúng ta những khung hình vô giá, tạo ra những cảm xúc sâu kín, bản năng và ban sơ nhất trong ta, rồi chính ở thời khắc ấy, thiên nhiên không biết rằng, tự nó đã trở nên đẹp tới mê hồn, hữu tình trong giản dị không ngờ. Tình yêu thật kỳ diệu, là vào một ngày bình thường, ta vô tình gặp được người mình thương. (1) 何其芳 (预言) 这一个心跳的日子终于来临 [3] Ngày tim đập này cuối cùng cũng đã đến (tim đập loạn nhịp, biết yêu). **Tim có sấm sét**: (1) 我心中就有巨雷作响 **Có sấm sét** trong tim tôi [3, tr. 76,]; 戴望舒 (我的恋人) 桃色的嘴唇, 和一颗天青色的心, 天晴的颜色, 她的心颜色, 温柔

到销溶了我的心的话的 [3] Đôi môi màu đào, và một trái tim màu xanh, **màu của bầu trời**, màu của trái tim cô ấy, đủ mềm mại để làm tan chảy lời trái tim tôi; (2) 穆旦 (赠别) 你的美繁复, 你的内心变冷 **Vẻ đẹp của em phức tạp, trái tim em trở nên lạnh** [3]; 汪静之 (伊底眼) 我受了冻的心就热了呢? trái tim bị **đóng băng ấm** lên hay sao? [3] (3) 何其芳 (雨天) 这如同我心里的气候的变化, 没有温暖, 没有名雾, 是谁窃去了我十九岁的骄傲的心 [3, tr. 115]. Điều này giống như sự thay đổi khí hậu trong trái tim tôi Không có sự ấm áp hay danh tiếng. Ai đã đánh cắp trái tim kiêu hãnh mười chín tuổi của tôi? Bày tỏ với đối phương tình cảm xuất phát từ trái tim mình muốn người đó hiểu được mong muốn tình cảm giữa hai người bền chặt keo sơn mãi mãi. **Người Trung quốc có cách bày tỏ rất độc đáo khi ngỏ lời tình yêu: Trái tim là tổ chim**: (1) 青勃 (我是一只鸟) 问你的心愿不愿意给它作巢 [3] Hỏi trái tim của em có bằng lòng **làm tổ** cho nó không? Hay mở cánh cửa trái tim đối phương và muốn trái tim của mình được vào, mong muốn được yêu (1) 方玮德 (海上的声音) 她说: 开你心上的门, 让我放进去一颗心, 要我的心, 要我的心 **Cô ấy nói: "Mở cửa trái tim anh đi, để em đặt một trái tim vào, muốn trái tim em, muốn trái tim em"** [3]. Khi bày tỏ thành công cánh cửa trái tim mở **宗白华 (别后) 你现在启开了我的心** **Tông Bái Hoa (Sau khi xa cách) Em bây giờ đã mở (cánh cửa) trái tim của anh** [3]; **Tình yêu bắt đầu là** hạt giống tình yêu nảy mầm trong trái tim già nua: (1) 韦丘 (妻子) 她有一颗热烈而透明的心, 爱情的种子在逐渐老去的心中萌发 **Vi Khâu (vợ) có trái tim ấm áp và trong sáng Những hạt giống tình yêu nảy mầm trong trái tim già đi** [3, tr. 160]. - 姜金城 (红豆) 于是, 我变有了生命和爱情, 想一颗小小的心脏, 我就生长在谁的心头 **Thế là tôi có sự sống và tình yêu. Nếu tôi có trái tim nhỏ bé, tôi sẽ lớn lên trong trái tim của ai** [3]. **Tình yêu chung thủy: Tim là bền đỗ**: (1) 宗鄂 (月光) 船儿在她的心上靠岸 **Thuyền đỗ bến trái tim của cô ấy** [3]. **Tim không thay đổi** 何达 (细语集) 我是不会变心的, 我 sẽ không thay đổi tim (thay lòng đổi dạ). **Tim chỉ có em (anh)**: (1) 高钊 (遥远的你) 清清楚楚, 我心中只有你 (1) Cao Phường (Em ở nơi xa) biết rõ em là **người duy nhất trong trái tim** anh [3]; 李敖 (忘了我是谁) 看了心里都是你 **Lý Ngao (Quên tôi là ai) Trong tim đều là em** [3]; 曹禺 (老了) 时时在你心中 **Tào Ngụ (Già rồi) luôn ở trong trái tim bạn. Tim không nở rời xa** (1) 殷夫 (别的晚上) 你的别离却赐赠了心的绵绵 (1) **Ân Phu (Tối khác) Sự ra đi của em đã tặng trái tim vương vấn** [3].

Hay người yêu thương còn là vị thần được tôn thờ trong tim 曹葆华 (平话) 爱! 你是我心中的神灵 **Tào Bảo Hoa** (Lời nói bình thường) Tình yêu! Em là vị thần trong tim anh [3]; (2) 晓雪 (菜花节) 愿你的心里装会一个如意的姑娘 **Hiếu Tuyết** (Lễ hội cải) Mong **trong trái tim** của bạn **chứa đựng** một cô gái như ý [3]. Tình yêu là tâm sự muôn đời và tâm lý chung của những người đang yêu, là niềm khao khát gìn giữ cho tình yêu bất tử. **Đèn bất tử trong tim:** (1) 蔡其矫 (也许) 在我们心中, 也许点亮不朽的灯 **Thái Kỳ Kiếu** (có lẽ) có lẽ thấp **sáng ngọn đèn bất tử** trong lòng chúng ta [3].

Lời thể nguyện không chỉ là minh chứng cho tình yêu chung thủy của cặp đôi ở kiếp này, mà sức mạnh của tình yêu nó làm cho lời thể nguyện ấy có sức lan tỏa đến cả kiếp sau và mãi mãi; **Thậm chí là** được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà. **Tim tái sinh cõi tịnh độ:** 刘大白 (我愿) 我愿把我金刚石也似的心儿, 当你一心念我的时候, 我知道你将往生于我心里的净土 (Tôi nguyện) **trái tim** tôi là kim cương, khi **trái tim** em nhớ anh, anh biết rằng em sẽ được tái sinh cõi tịnh độ **trong trái tim** anh [3].

Có thể nói khi khởi đầu yêu một người cũng là lúc trái tim khởi đầu rung động; biết nhớ biết thương, biết chờ đón và biết cảm xúc rất muốn được nhìn thấy người ấy **Tim vội vàng**, mất đi sự yên bình: (1) 潘漠华 (月光) 我心儿慌急 **Phan Mạc Hoa** (ánh trăng) **Trái tim** vội vàng. **Tim sợ hãi, lo lắng** [3]; (1) 曹禺 (老了) 时时在你心中, 做了什么噩梦, 这样心惊? 陶里 (冬夜) 我的心鼓儿急了又缓了 **Tào Vũ** (già rồi) luôn ở trong tâm trí bạn [3].

Bạn gặp phải cơn ác mộng nào khiến bạn sợ hãi đến vậy? Đào Lí (Đêm mùa đông) Tim tôi đập nhanh rồi chậm lại; (2) 胡也频 (自由) 使我心失去平静, 呵, 慢点, 你... **Hồ Dã Tần** (Tự do) làm trái tim của tôi mất đi sự yên bình, chậm lại [3].

Tim bồn chồn: (1) 王尔碑 (南河集) 我心激荡不宁 **Vương Nhĩ Bi** (Nam Hà tập) Trái tim tôi bồn chồn [3].

Tim buồn (1) 陈学昭 (红海月) 闷在心头 **Trần Học Chiêu** (Hồng hải Nguyệt) buồn trong tim [3]. (2) 康白情 (疑问) 她在我的心里, 只愁我在不在她的心里 **Khang Bạch Tình** (Nghĩ vấn) Cô ấy ở **trong tim** tôi, chỉ **buồn** tôi có ở **trong tim** cô ấy không? [3]; (3) 汪静之 (定情花) 我把我底心当做花园, 只是罪恶世界伤了我底心 **Uông Tĩnh Chi** (Định Tình Hoa) Tôi coi trái tim tôi như một khu vườn, chỉ là thế giới tội lỗi làm trái tim tôi đau [3]; **Tim tương tư:** (1) 刘大白 (是谁把?) 是谁把心里相思, 种成红豆 **Lưu Đại Bạch** (Là ai làm?) là ai đã trồng tương tư **trong tim** thành đậu đỏ [3].

Tim bị bệnh: (1) 李魁贤 (中秋) 月, 移植在心上 (1) **Tháng Lý Khôi Hiền** (Trung Thu), nguyệt, ghép lên tim [3].

Tim nhột nhột: (1) 林亨泰 (惨悔) 颗苍白的心, 紧紧地贴在桌子上 **trái tim nhột nhột**, dán chặt trên bàn [3].

Tim tàn lụi: (1) 席慕蓉 (一棵开花的树) 朋友啊, 那不是花瓣是我凋零的心 **Tịch Mộ Dung** (Một cây nở hoa) bạn à, đó không phải là cánh hoa, là trái tim tàn lụi của tôi; **Tim của em là nắm mồ của anh** [3]; (1) 潘漠华 (若迦夜歌), 你心是我底坟墓, **Phan Mạc Hoa** (Nhã già dạ ca) (1) **Trái tim** của em là nắm mồ của anh [3].

Tim nhàn rỗi: (1) 徐雉 (失恋) 我闲空的心便到处流浪, 我的心更向何处去求归宿 **Từ Trí** (Thất tình) **Trái tim** nhàn rỗi của tôi đi lang thang khắp nơi, **trái tim** của tôi đi tìm bến đỗ [3]. **Tim bị dụ dỗ:** (1) 胡也频 (自由) 使我心失去平静, 呵, 慢点, 你勾引我心之天使 **Hồ Dã Tần** (Tự do) làm trái tim của tôi mất đi sự yên bình, a, chậm lại, bạn đã dụ dỗ **trái tim** thiên thần của tôi [3]; (2) 杨守愚 (女性悲曲) 我的心是火一样烈热爱伊, 我的心, 一时被伊花言引诱, 我的心, 是怎样的忿恨悲哀 **Dương Thủ Ngụ** (Bi kịch nữ tính) Trái tim tôi như lửa đốt, tôi yêu người ta, trái tim tôi nhất thời bị những lời nói mật ngọt của người ta dụ dỗ trái tim tôi đầy oán hận và đau khổ [3].

Tim mê: (1) 三毛 (欢颜) 我的心就迷醉, (1) **Tam Mao (Hoan Nghiêm)** Trái tim tôi bị mê hoặc [3]. Trong tình yêu không phải bao giờ cũng đông đầy cảm xúc yêu đương, nồng cháy, thiết tha mà đằng sau nỗi yêu thương, mong nhớ, gần gũi là sự biệt ly, chia cách. **Trái tim vỡ, biệt ly:** (1) 青勃 (初恋是雾) 你叫我心碎 **Thanh Bội** (Mối tình đầu là sương mù) em đã làm tan vỡ trái tim tôi [3]; (2) 冯雪峰 (花影) 伊的心便破碎了 (2) **Phùng Tuyết Phong** (bóng hoa) tim của người ta bị vỡ vụn rồi. Trái tim nhấp nhô; lên xuống [3]; (1) 风铃 (天河地因为你变得遥远) 我的心海就起伏起伏 (Phong Linh) (Trời đất đã trở nên xa xôi vì em) (Trái tim biển của tôi nhấp nhô; lên xuống (thăng trầm) [3]; (1) 公刘 (姑娘在沙滩上逗留) 灌满了我的心的是甜蜜的忧愁, 我的人, 此刻正驾着一叶扁舟, 系着的心儿浮游 **lấp đầy trái tim** tôi là nỗi buồn ngọt ngào lúc này người đàn ông của tôi đang chèo một chiếc thuyền nhỏ và trái tim anh ấy đang bồng bềnh [3]. (1) 陈梦家 (夜) 让黑暗拥抱着只露出心坎, 说出那一句话, 从你的心坎, 姑娘, 你快走, 丢下你的心走. **Trần Mộng Gia** (Đêm) Hãy để bóng tối ôm lấy em và chỉ bộc lộ trái tim em [3]. Hãy nói những lời đó từ trái tim em Cô gái, hãy nhanh chóng bỏ lại trái tim mình và ra đi; 钟玲 (卓文君) 你不必琴挑我的心 **Chung Linh** (Trắc Văn Quân) Bạn không cần khiêu khích trái tim tôi [3].

Nhớ thương, hạnh phúc, hoài nghi là những cung bậc cảm xúc rất điển hình của tình yêu ứng với ba trạng thái cồn cào - bình yên - bão tố của biển khơi. Ai đã yêu, đang yêu rồi cũng sẽ trải qua những cung bậc cảm xúc ấy. Ở Biển, ta thấy có một sự tổng hòa của cảm xúc bất tận và tầm cao trí tuệ. Ẩn sâu trong những câu thơ đong đầy cảm xúc ấy, là triết lý nhân sinh cao cả, trong tình yêu được thể hiện trong thơ ca Trung Quốc. **Tim biển:** 金哲 (姑娘的秘密) 她的心海哟, 谁能探到底? Kim Triết (bí mật của cô gái) ai có thể khám phá được đáy (độ sâu) của biển tim cô ấy [3]; 风铃 (天河地因为你变得遥远) 我的心海就起起伏伏 Phong Linh (Trời đất vì tôi mà xa hơn) Trái tim biển của tôi nhấp nhô [3]; lên xuống (thăng trầm); 玮德 (微弱) 沉默落在我的心上 Vĩ Đức (Yếu đuối) Sự im lặng rơi vào trái tim tôi [3]; Khi trải qua những nỗi buồn phải tình yêu đổ vỡ, biệt ly, không thành nhưng cuối cùng, điều đọng lại trong tình yêu là vẫn luôn hy vọng, khát khao hạnh phúc lứa đôi bởi tình yêu là món quà đẹp nhất mà thượng đế ban tặng cho nhân loại. **Tình yêu là đôi không rời xa**, ước nguyện gắn kết của tình yêu chung thủy trọn đời. Và cái đích cuối cùng mà những lời thề nguyện hướng tới: ấy là khát khao một tình yêu chung thủy, gắn bó keo sơn, một sự gắn kết bền vững giữa những trái tim yêu thương: **Tim đôi:** (1) 林子 (给他) 两颗心就再不能够分离 (1) Lâm Tử (cho anh ấy) hai trái tim không còn có thể tách rời [3]; (2) 柯原 (星星) 笑说, 那就是我们的两颗心 Kha Nguyên (tinh tinh) mỉm cười nói, đó là hai trái tim của chúng tôi [3]; (3) 陈敬容 (雨后) 我们手握手、心靠着心 Trần Kính Dung (Vũ Hậu) Chúng ta đang nắm tay nhau và tim kề tim [3]; (4) 食指 (难道爱神是。。。) 还有两课跳动的心, 还有两课痛苦的心, 还有两课沉重的心, 还有两课破碎的心 Ngón trỏ (Là Thần Tình Yêu...) Có hai trái tim đang đập, hai trái tim đau đớn, hai trái tim nặng trĩu và hai trái tim tan vỡ [3]; (5) 李琦 (帆。桅杆) 只要心与心不再分离 Lý Kỳ (Cánh buồm. Cột buồm) Chỉ cần tim và tim không xa nhau nữa [3]; (6) 辛笛 (-蝴蝶、蜂蜜和常青树) 为了心和心永远贴近, 心心念念于共同事业的一往情深 Tân Địch (Bướm, Mật ong và cây thường xanh) vì tim và tim mãi gần nhau, và tình sâu mãi mãi cống hiến vì sự nghiệp chung [3]. (7) 宗白华 (我们) 天上的双星映在两颗心里, Tông Bạch Hoa (Chúng tôi) Sao trên trời chiếu vào trong hai trái tim [3]; (8) 白梦 (埋葬) 在我心两颗心是两粒相思子 (Bạch Mộng) (Mai táng) trong tim tôi, hai trái tim là hai hạt giống tương tư [3]; (9) 刘梦苇 (示娴) 请将你的心比一比我的心 Lưu Mộng (Vi Thị Nhân) Xin hãy so sánh trái tim của em với anh [3, tr. 41]; (10) 李

金发 (在淡死的灰里) 仅存留我的名字在你心里, 可到我心里的隙地 Lý Kim Phát (trong màu xám chết) Chỉ giữ tên tôi trong trái tim bạn, nhưng trong khoảng trống trong trái tim tôi [3]; (11) 雁翼 (织...) 两颗心紧系在一排织布机 Nhận Dực (Dệt...) Hai trái tim buộc chặt vào hàng khung cửi. **Cùng nhịp đập tim:** (1) 闻一多 (红豆) 同你心跳低节奏一般 Văn nhất Đa (Hồng đậu) Cùng một nhịp điệu thấp với nhịp tim của anh/em [3]

Tim vui: (1) 许地山 (一年又过去) 反使我心充满了无量欢愉 (1) Hứa Địa Sơn (một năm lại trôi qua) ngược lại đã làm trái tim tôi tràn ngập niềm vui [3]; (2) 闻捷 (河边) 你我心意相投, 你婉转的歌喉给了我满心喜欢 Văn Tiệp (Bờ sông) Anh em tâm đầu ý hợp, giọng hát du dương của em khiến trái tim anh tràn ngập tình yêu [3].

Mượn hình ảnh trái tim để nói lên nỗi lòng mình là một điều mà nhiều nhà thơ đã từng làm, song các cung bậc tình yêu thì không phải ai cũng giống ai. Có bài thơ miêu tả tâm trạng khi buồn phải chia tay, buồn phải ly biệt, vui khi có tình yêu, khi được bên nhau các cảm xúc tình yêu đều được các nhà thơ Trung Quốc gửi gắm qua hình ảnh trái tim. Nỗi buồn và hạnh phúc được đánh thức từ trái tim. Đó là một trái tim luôn mang trong mình những nhịp đập riêng cho mình, cho người và cả cho đời. Hình ảnh trái tim quả thật đã làm cho thơ Tình yêu Trung Quốc trở nên hấp dẫn hơn, sâu sắc hơn và nhân ái hơn. Để có được những hình ảnh về trái tim ấy trong thơ, sự nhạy cảm của con người là điều không thể thiếu trong bất cứ hoàn cảnh sống nào. Có như vậy thì người với người mới ngày càng xích lại gần nhau hơn.

5. KẾT LUẬN

Sự xuất hiện của ẩn dụ là đến từ trải nghiệm của con người, môi trường sống của con người, phương thức tư duy của con người, truyền thống văn hóa của con người. Trái tim đã được coi là biểu tượng của tình yêu, cảm xúc và linh hồn. Hình ảnh trái tim xuất hiện trong nhiều tác phẩm nghệ thuật, đặc biệt trong thơ Trung Quốc và thậm chí cả ngôn ngữ hàng ngày. Khi yêu, chúng ta thường cảm nhận được những thay đổi về thể chất như tim đập nhanh, mặt đỏ bừng. Vì khi bạn nhìn thấy người mình yêu, tim bạn đập nhanh chứ không phải bụng bạn réo hay đầu bạn đau. Khi người mình yêu làm mình tổn thương, tim bạn nhói đau chứ không phải chân hay tay mình đau đúng không? Và có một lý do nữa là tim là nơi tiếp nguồn sống cho cơ thể, tình yêu cũng thế, nó là cái cho ta hướng tới tương lai, tới những gì tốt đẹp hơn. Điều này khiến các nhà thơ Trung Quốc liên tưởng trực tiếp đến trái tim như trung tâm của những cảm xúc mãnh liệt. Việc gắn tình yêu

với trái tim là một cách để diễn tả những cảm xúc phức tạp khiến chúng dễ hiểu, đơn giản hơn. Nó giúp người dân Trung Quốc dễ dàng chia sẻ và kết nối với nhau hơn. Trái tim trở thành biểu tượng của tình yêu là kết quả của nhiều yếu tố, từ sinh lý đến văn hóa. Dùng hình ảnh trái tim ẩn dụ tình yêu là một cách đơn giản, hiệu quả để truyền đạt những cảm xúc sâu sắc nhất của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lakoff G, Turner M., *More Than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*. Chicago: The University of Chicago Press, 1989.
- [2]. Lakoff, Mark Johnson, *Metaphor We Live By*, Chicago. University of Chicago Press, 1980.
- [3]. 潘自强, 中国现当代爱情诗300首, 珠海出版社, 2004.
- [4]. 岳好评, 英汉情感隐喻的认知研究, 湖南人民出版社, 2010.
- [5]. Nguyễn Thị Liên, “Ẩn dụ ý niệm tình yêu là màu sắc trong tiếng Việt,” *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 9, 2020.
- [6]. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ẩn dụ ý niệm tình yêu là cuộc hành trình trong thơ Xuân Diệu*. <https://khoaspnv.vinhuni.edu.vn/nghien-cuu-khoa-hoc/van-hoc-viet-nam/seo/an-du-y-niem-tinh-yeu-la-cuoc-hanh-trinh-trong-tho-xuan-dieu-67109>, 2016.
- [7]. Phạm Thị Hương Quỳnh, “Ẩn dụ ý niệm tình yêu là sự say đắm,” *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, 9, 2020.
- [8]. Hồ Trịnh Quỳnh Như, *Nghiên cứu tri nhận các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng, 2018.
- [9]. Hồ Trịnh Quỳnh Thư, Phan Văn Hòa, “Tìm hiểu các biểu thức ẩn dụ về tình yêu đôi lứa chứa “lòng” trong tiếng Việt và “heart” trong tiếng Anh qua thi ca,” *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 2016.
- [10]. Nguyễn Văn Trào, “Nghiên cứu đối chiếu về ẩn dụ ý niệm tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Việt,” *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 60, 2019.
- [11]. Phạm Thị Tố Như, Phạm Lê Diệp Hà, *Ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thành ngữ tiếng Anh so sánh với thành ngữ tiếng Việt*. Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, 2023.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thu Tra¹, Nguyen Thi Thu Hao²

¹School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam

²Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia, Vietnam